

Số: 118 /BC-UBND

*Quảng Trị, ngày 03 tháng 7 năm 2017*

**BÁO CÁO**

**Kết quả đánh giá xếp hạng mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin  
trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị - Năm 2016**

**Phần thứ nhất**

**TỔNG QUAN VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG CNTT  
TRONG HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH**

Mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong hoạt động các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2016 (gọi tắt là Quang Tri ICT Index 2016) được cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh thu thập, kiểm tra số liệu, tổ chức đánh giá và xếp hạng theo các tiêu chí đã được UBND tỉnh thông qua tại Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị.

Mức độ ứng dụng công nghệ thông tin được đánh giá, xếp hạng trên cơ sở khai báo của các sở, ban, ngành; các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh và đối chiếu với số liệu theo dõi, kiểm tra của Sở Thông tin và Truyền thông trong năm để đánh giá xếp hạng.

Mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị được đánh giá theo 4 tiêu chí, bao gồm: Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, hạ tầng nhân lực công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin, môi trường tổ chức - chính sách và được tổ chức đánh giá, xếp hạng theo hai nhóm đối tượng chính bao gồm: 20 sở, ban, ngành và 09 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Các tiêu chí đánh giá mức độ ứng dụng CNTT bám sát theo các quy định của Nhà nước tại các văn bản quy phạm pháp luật về ứng dụng CNTT như Luật Công nghệ thông tin, Nghị định 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007, Nghị định 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011,... và những định hướng, mục tiêu của các kế hoạch đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015.

Thông báo kết quả đánh giá, xếp hạng Quang Tri ICT Index 2016 được gửi đến các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và phát triển chính quyền điện tử, góp phần đẩy mạnh công tác cải cách và hiện đại hóa nền hành chính của tỉnh.

**Phần thứ hai**  
**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG QUẢNG TRỊ ICT INDEX 2016**  
(Có chi tiết kèm theo)

**Phần thứ ba**  
**ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT TÌNH HÌNH ỨNG DỤNG CNTT QUA**  
**QUANG TRỊ ICT INDEX 2016**

Nhìn chung, tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2016 đã có những chuyển biến tích cực. Ngoài việc tiếp tục duy trì, phát triển hạ tầng kỹ thuật và nhân lực CNTT; việc ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước, việc ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp được lãnh đạo các ngành và địa phương quan tâm nhiều hơn.

**1. Nhóm Sở, Ban, ngành cấp tỉnh**

**1.1. Về hạ tầng kỹ thuật**

Hạ tầng thiết bị CNTT tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đã có những đầu tư nâng cấp đáng kể, cơ bản đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT phục vụ cho công việc chuyên môn của các cán bộ công chức (CBCCC). Tỷ lệ bình quân máy tính/ CBCCC trong các sở, ban, ngành ước đạt 100%; có 100% các Sở, ban, ngành đã xây dựng hệ thống mạng nội bộ LAN kết nối mạng internet qua đường truyền tốc độ cao. Năm 2016, có 60% các sở, ban, ngành có bố trí kinh phí để đầu tư mua sắm mới hoặc nâng cấp trang thiết bị CNTT và có 65% sở, ban, ngành có tổ chức kết nối hạ tầng kỹ thuật CNTT với các đơn vị trực thuộc.

**1.2. Về ứng dụng CNTT**

Có 100% đơn vị có triển khai các ứng dụng như: Ứng dụng quản lý văn bản và điều hành công việc nội bộ, ứng dụng một cửa điện tử, ứng dụng quản lý tài chính – kế toán; có 65% đơn vị có triển khai ứng dụng quản lý tài sản.

Có 80% các sở, ban, ngành có bố trí kinh phí để duy trì và triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan, đơn vị. Một số phần mềm thương mại được tổ chức triển khai trong hoạt động các sở, ban ngành như: Phần mềm diệt Virus, phần mềm tin học văn phòng Microsoft Office 2010 (Thực hiện văn bản số 417/THH-TTHTQT ngày 11/02/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc cử đầu mối tiếp nhận phần mềm bản quyền Văn phòng Microsoft Office 2010 và văn bản số 507/UBND-VX ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc tiếp nhận phần mềm bản quyền Văn phòng Microsoft Office 2010).

Năm 2016, tỉ lệ phần mềm mã nguồn mở được triển khai tại các cơ quan, đơn vị được tăng lên đáng kể; có 100% sở, ban, ngành có triển khai các ứng dụng cơ bản như: Bộ gõ tiếng Việt Unikey, trình duyệt web Mozilla Firefox.

Ngoài trang thông tin điện tử của tỉnh tại địa chỉ <http://www.quangtri.gov.vn>, đến nay 100% sở, ban, ngành có trang thông tin điện tử (TTĐT); tuy nhiên mức độ cập

nhật thông tin của nhiều trang được đánh giá là không thường xuyên. Chẳng hạn tại thời điểm tổ chức đánh giá ngày 30/5/2017: Bản tin mới nhất được cập nhật trên trang Thông tin điện tử của Sở Giao thông - Vận tải là bản tin “*Khởi công công trình cầu Thành Cổ bắc qua sông Thạch Hãn*” cập nhật ngày 17/9/2016; hay bản tin mới nhất được cập nhật trên trang TTĐT của Sở Tài chính là bản tin “*Sở Tài chính triển khai nhiệm vụ năm 2017*” cập nhật ngày 24/01/2017.

Ngày 05/7/2016, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 2564/UBND-VX về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ cao trên địa bàn tỉnh. Theo đó, năm 2016 UBND tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư, sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông - Vận tải, Sở Y tế, Sở Công thương, Sở Ngoại vụ, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh phải cung cấp 36 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Quảng Trị tại địa chỉ <http://dichvucong.quangtri.gov.vn>. Tuy nhiên, chưa có đơn vị nào được giao tại văn bản số 2564/UBND-VX ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh đã triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Quảng Trị; chỉ có Sở Thông tin và Truyền thông đã triển khai cung cấp 09 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 01 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Quảng Trị.

### **1.3. Nhân lực CNTT**

Có 100% cán bộ công chức của các đơn vị biết sử dụng máy tính trong công việc; có 60% các sở, ban, ngành có bố trí cán bộ chuyên trách CNTT tại các đơn vị. Nhìn chung, việc triển khai ứng dụng và phát triển CNTT tại các cơ quan, đơn vị có bố trí cán bộ chuyên trách CNTT hơn hẳn các cơ quan, đơn vị không có bố trí cán bộ chuyên trách CNTT.

### **1.4. Chủ trương, chính sách ứng dụng và phát triển CNTT**

Việc ban hành chính sách nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước năm 2016 được lãnh đạo các đơn vị quan tâm hơn. Khoảng hơn 50% đơn vị có ban hành các kế hoạch ngắn hạn và dài hơi về việc triển khai ứng dụng CNTT tại đơn vị, điển hình như Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính... Nhiều cơ quan, đơn vị có ban hành các chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT, điển hình như Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Y tế, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **2. Nhóm các huyện, thị xã, thành phố**

### **2.1. Về hạ tầng kỹ thuật**

Hơn 90% cán bộ công chức (CBCC) cấp huyện và hơn 70% CBCC cấp xã được trang bị máy tính phục vụ công việc. Khoảng 80% cơ quan nhà nước (CQNN) cấp huyện và 52% UBND cấp xã có hệ thống mạng nội bộ LAN kết nối mạng internet qua đường truyền tốc độ cao. Có 100% địa phương có bố trí kinh phí đầu tư mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị CNTT trong năm 2016; tuy nhiên việc đầu tư triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng như hệ thống chống sét,

hệ thống tường lửa, hệ thống báo và chữa cháy...chưa được các địa phương quan tâm đầu tư. Có 100% CQNN và trường học các cấp tại các địa phương đã được kết nối Internet.

## **2.2. Về ứng dụng CNTT**

Đến nay, 100% cán bộ công chức của các CQNN tại các địa phương được cấp hộp thư điện tử công vụ với tên miền quangtri.gov.vn; tuy nhiên CBCC nhiều địa phương chưa thường xuyên sử dụng hộp thư điện tử trong giao dịch công vụ. Nhìn chung, việc triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của các CQNN tại các địa phương chưa gắn với công tác đảm bảo an toàn và an ninh thông tin.

Có 100% địa phương có triển khai các ứng dụng như: ứng dụng quản lý văn bản và điều hành công việc nội bộ, ứng dụng một cửa điện tử, ứng dụng quản lý tài chính – kế toán; song chưa khai thác tối đa các tính năng sử dụng của các ứng dụng.

Có 100% địa phương có bố trí kinh phí để duy trì và triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan, đơn vị của địa phương mình. Cũng như các sở, ban ngành cấp tỉnh; một số phần mềm thương mại được triển khai trong hoạt động các địa phương như: Phần mềm diệt Virus, phần mềm tin học văn phòng Microsoft Office 2010 (Thực hiện văn bản số 417/THH-TTHTQT ngày 11/02/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc cử đầu mối tiếp nhận phần mềm bản quyền Văn phòng Microsoft Office 2010 và văn bản số 507/UBND-VX ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc tiếp nhận phần mềm bản quyền Văn phòng Microsoft Office 2010).

Năm 2016, tỉ lệ phần mềm mã nguồn mở được triển khai tại các địa phương cũng được tăng lên đáng kể; đến nay 100% CQNN tại các địa phương có triển khai các ứng dụng cơ bản như Bộ gõ tiếng Việt Unikey, trình duyệt web Mozilla Firefox.

Có 100% địa phương có trang thông tin điện tử. So với các sở, ban ngành cấp tỉnh, việc cung cấp thông tin trên trang TTĐT của các địa phương được quan tâm nhiều hơn; một số trang TTĐT có nội dung và hình thức phong phú như trang TTĐT của huyện Hướng Hóa, huyện Vĩnh Linh, thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị.

Ngày 05/7/2016, UBND tỉnh đã ban hành văn bản số 2564/UBND-VX về việc triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ cao trên địa bàn tỉnh. Theo đó, năm 2016 UBND tỉnh chỉ đạo UBND các địa phương phải cung cấp 04 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho cấp huyện và 04 nhóm dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 cho cấp xã trên Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Quảng Trị tại địa chỉ <http://dichvucong.quangtri.gov.vn>. Tuy nhiên, đến nay chỉ có UBND huyện Vĩnh Linh và thành phố Đông Hà có cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trên Cổng giao tiếp dịch vụ công trực tuyến tỉnh Quảng Trị.

## **2.3. Nhân lực CNTT**

Hơn 90% cán bộ công chức của CQNN tại các địa phương biết sử dụng máy tính trong công việc. Có 100% các huyện, thị xã, thành phố có bố trí cán bộ chuyên trách CNTT tại các đơn vị như Văn phòng UBND hoặc Phòng Văn hóa và Thông tin cấp huyện.

Mặc dù được bố trí đầy đủ cán bộ chuyên trách CNTT, song việc triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của nhiều địa phương chưa thực sự mạnh, chẳng hạn như huyện Cam Lộ, huyện Triệu Phong.

#### **2.4. Chủ trương, chính sách ứng dụng và phát triển CNTT**

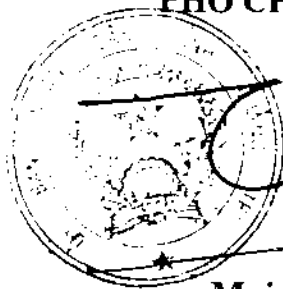
Có 100% địa phương có ban hành văn bản chỉ đạo triển khai ứng dụng CNTT trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Tuy nhiên, chỉ có 33,3% địa phương có ban hành Kế hoạch dài hạn triển khai ứng dụng CNTT; 22,2% địa phương có ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin.

So với năm 2015, trong năm 2016 việc ban hành các chính sách nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước đã được quan tâm hơn. Tuy nhiên, ngân sách bố trí cho việc triển khai các kế hoạch ngắn hạn, dài hạn của các địa phương còn thấp nên hạn chế đến việc triển khai ứng dụng CNTT tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. *l*

#### **Nơi nhận:**

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, các PVP, CV;
- Lưu VT, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Thúc**

Phần thứ hai

**QUẢ ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG QUẢNG TRỊ ICT INDEX 2016**



*Kiểm tra Báo cáo kết quả đánh giá xếp hạng mức độ sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin  
trong hoạt động các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị - năm 2016)*

**1. Các Sở, Ban, Ngành tỉnh**

**1.1. Xếp hạng chung**

TT	Đơn vị	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Hạ tầng nhân lực	Môi trường chính sách	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	100	265	70	70	505	1	1
2.	Văn phòng UBND tỉnh	100	210	45	50	405	2	3
3.	Sở Khoa học và Công nghệ	90	215	45	40	390	3	2
4.	Sở Y tế	90	215	35	30	370	4	5
5.	Sở Giáo dục và Đào tạo	80	190	35	55	360	5	8
6.	Sở Tài chính	95	180	70	10	355	6	9
7.	Sở Nội Vụ	85	205	35	30	355	6	6
8.	Sở Tài nguyên và Môi trường	70	180	45	30	325	8	4
9.	Ban Dân tộc	50	190	35	40	315	9	16
10.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	70	150	35	55	310	10	9
11.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	70	130	35	65	300	11	16
12.	Sở Giao Thông vận tải	65	170	15	20	270	12	7
13.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	55	150	35	20	260	13	9
14.	Thanh tra tỉnh	50	155	35	20	260	13	12
15.	Sở Xây dựng	70	150	15	20	255	15	14

TT	Đơn vị	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Hạ tầng nhân lực	Môi trường chính sách	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
16.	Sở Tư pháp	60	135	15	40	250	16	15
17.	Sở Công thương	55	150	15	30	250	16	13
18.	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh	60	125	15	30	230	18	20
19.	Sở Ngoại vụ	60	140	15	10	225	19	19
20.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	55	125	15	10	205	20	18

**K2. Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu**

**HÀ TÀNG KỸ THUẬT CNTT**

TT	Đơn vị	Tỷ lệ PC/ CBCCVV (%)	Tỷ lệ PC có kết nối LAN (%)	Tỷ lệ PC có kết nối Internet (%)	Số máy chủ	Thiết bị mạng	Kết nối cáp dưới	Dầu tư cho HTKT	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	15	15	10	10	20	100	1	1
2.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	15	15	10	10	20	100	1	1
3.	Sở Tài chính	15	15	15	10	10	10	20	95	3	3
4.	Sở Y tế	15	15	15	10	5	10	20	90	4	5
5.	Sở Khoa học và Công nghệ	15	15	15	10	5	10	20	90	4	3
6.	Sở Nội Vụ	15	15	15	5	5	10	20	85	6	5
7.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	15	0	5	10	20	80	7	8
8.	Sở Xây dựng	15	15	15	0	5	10	10	70	8	13
9.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15	15	15	0	5	10	10	70	8	8
10.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	15	15	0	5	10	10	70	8	16
11.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	15	15	10	5	10	0	70	8	8
12.	Sở Giao Thông vận tải	15	15	15	5	5	10	0	65	12	7
13.	Sở Tư pháp	15	15	15	0	5	0	10	60	13	13
14.	Ban Kinh tế	15	15	15	0	5	10	0	60	13	16
15.	Sở Ngoại vụ	15	15	15	0	5	0	10	60	13	16
16.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15	15	15	5	5	0	0	55	16	8
17.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	15	15	5	5	0	0	55	16	8
18.	Sở Công thương	15	15	15	5	5	0	0	55	16	13
19.	Thanh tra tỉnh	15	15	15	0	5	0	0	50	19	20
20.	Ban Dân tộc	15	15	15	0	5	0	0	50	19	16



***Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu***

- (3) Tỷ lệ máy tính trên cán bộ công chức, viên chức = (Tổng số máy tính x 100)/Tổng số CBCC, VC
- (4) Tỷ lệ máy tính có kết nối LAN = (Tổng số máy tính có kết nối LAN x 100) / Tổng số máy tính
- (5) Tỷ lệ máy tính có kết nối Internet = (Tổng số máy tính có kết nối Internet x 100) / Tổng số máy tính
- (6) Tổng số máy chủ hiện có của đơn vị
- (7) Số lượng các thiết bị mạng của đơn vị
- (8) Kết nối hạ tầng kỹ thuật với các đơn vị trực thuộc, địa phương
- (9) Tổng đầu tư ngân sách cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm
- (10) Tổng điểm hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (11) Xếp hạng năm 2016
- (12) Xếp hạng năm 2015

## ỨNG DỤNG CNTT

TT	Đơn vị	Tỉ lệ CBCC được cấp TĐT (%)	Tỉ lệ CBCC sử dụng TĐT (%)	THH TTHC	AT- ANTT	ứng dụng cơ bản	Tỉ lệ phần mềm có BQ (%)	Tỉ lệ phần mềm MNM (%)	Trang TĐT	Tỉ lệ thông tin CBDH/ Trang	DVC trực tuyến	Đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	15	10	45	40	40	35	15	20	15	265	1	1
2.	Sở Khoa học và Công nghệ	15	15	15	10	45	15	25	35	15	15	10	215	2	2
3.	Sở Y tế	15	15	15	10	30	30	30	35	10	10	15	215	2	3
4.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	0	10	35	35	35	35	15	0	15	210	4	4
5.	Sở Nội Vụ	15	15	15	10	30	20	25	35	15	10	15	205	5	4
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	15	15	0	45	10	30	25	10	10	15	190	6	8
7.	Ban Dân tộc	15	15	10	0	25	35	30	30	10	10	10	190	6	19
8.	Sở Tài chính	15	15	15	10	20	35	10	30	5	10	15	180	8	13
9.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	15	15	5	20	20	30	35	10	10	5	180	8	6
10.	Sở Giao Thông vận tải	15	15	10	5	20	25	30	30	5	15	0	170	10	6
11.	Thanh tra tỉnh	15	15	10	5	20	20	30	25	5	10	0	155	11	10
12.	Sở Công thương	15	15	10	5	20	20	25	20	5	10	5	150	12	11
13.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	15	10	5	20	5	30	25	10	15	0	150	12	8
14.	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	15	10	5	25	5	20	30	10	10	5	150	12	13
15.	Sở Xây dựng	15	15	10	5	20	20	20	20	10	10	5	150	12	15
16.	Sở Ngoại vụ	15	15	10	5	15	5	20	30	10	10	5	140	16	17
17.	Sở Tư pháp	15	15	10	0	25	15	10	20	10	10	5	135	17	11
18.	Sở Văn hóa, Thể thao và DL	15	15	10	0	20	5	10	30	10	10	5	130	18	19
19.	Ban Kinh tế	15	15	10	0	15	10	10	30	5	10	5	125	19	18
20.	Sở Lao động, TB và XH	15	15	10	5	20	20	10	10	10	10	0	125	19	16

***Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chi tiêu***

- (3) Tỷ lệ cân bộ công chức được cấp hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC được cấp hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (4) Tỷ lệ cân bộ công chức sử dụng hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC sử dụng hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (5) Tin học hóa thủ tục hành chính
- (6) An toàn, an ninh thông tin
- (7) Ứng dụng CNTT cơ bản
- (8) Tỷ lệ phần mềm có bản quyền = (Tổng số phần mềm có bản quyền (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt
- (9) Tỷ lệ phần mềm mã nguồn mở = (Tổng số phần mềm mã nguồn mở (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt
- (10) Trang thông tin điện tử
- (11) Tỷ lệ thông tin chi đạo, điều hành được cung cấp trên trang thông tin điện tử của đơn vị
- (12) Dịch vụ công trực tuyến
- (13) Tổng đầu tư ngân sách cho việc triển khai các ứng dụng CNTT trong năm
- (14) Tổng điểm ứng dụng CNTT
- (15) Xếp hạng năm 2016
- (16) Xếp hạng năm 2015

## HẠ TÀNG NHÂN LỰC CNTT

TT	Đơn vị	Thị lệ CBCCC biết dùng PC (%)	Cán bộ chuyên trách CNTT	Cán bộ chuyên trách CNTT từ CB trở lên	Đầu tư cho nhân lực CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông	15	15	15	25	70	1	1
2.	Sở Tài chính	15	15	15	25	70	1	2
3.	Văn phòng UBND tỉnh	15	15	15	0	45	3	2
4.	Sở Khoa học và Công nghệ	15	15	15	0	45	3	2
5.	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	15	15	0	45	3	2
6.	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	5	15	0	35	6	2
7.	Sở Y tế	15	5	15	0	35	6	7
8.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	5	15	0	35	6	7
9.	Ban Dân tộc	15	5	15	0	35	6	7
10.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	15	5	15	0	35	6	7
11.	Thanh tra tỉnh	15	5	15	0	35	6	7
12.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15	5	15	0	35	6	7
13.	Sở Nội Vụ	15	5	15	0	35	6	7
14.	Sở Tư pháp	15	0	0	0	15	14	14
15.	Ban Kinh tế	15	0	0	0	15	14	14
16.	Sở Xây dựng	15	0	0	0	15	14	14
17.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	15	0	0	0	15	14	14
18.	Sở Giao Thông vận tải	15	0	0	0	15	14	14
19.	Sở Ngoại vụ	15	0	0	0	15	14	14
20.	Sở Công thương	15	0	0	0	15	14	14

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chi tiêu**

- (3) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính
- (4) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT.  
*(Đối với các cơ quan nhà nước có đơn vị sự nghiệp CNTT trực thuộc thì số cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị được tính bao gồm cả số cán bộ chuyên trách CNTT của cơ quan nhà nước đã và số cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị sự nghiệp trực thuộc)*
- (5) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ chuyên môn Tin học hoặc CNTT từ cao đẳng trở lên
- (6) Tổng đầu tư ngân sách cho việc phát triển nguồn nhân lực CNTT trong năm
- (7) Tổng diện hạ tầng nhân lực CNTT
- (8) Xếp hạng năm 2016
- (9) Xếp hạng năm 2015

## MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH

TT	Đơn vị	Chính sách ứng dụng CNTT	Mức độ quan tâm của lãnh đạo đơn vị	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Sở Thông tin và Truyền thông		20	70	1	1
2.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		15	65	2	10
3.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		15	55	3	5
4.	Sở Giáo dục và Đào tạo		15	55	3	14
5.	Văn phòng UBND tỉnh		20	50	5	4
6.	Sở Khoa học và Công nghệ		20	40	6	1
7.	Ban Dân tộc		10	40	6	10
8.	Sở Tư pháp		10	40	6	16
9.	Sở Tài nguyên và Môi trường		20	30	9	1
10.	Sở Y tế		20	30	9	5
11.	Sở Nội Vụ		20	30	9	5
12.	Sở Công thương		10	30	9	10
13.	Ban Kinh tế		10	30	9	16
14.	Sở Xây dựng		10	20	14	5
15.	Sở Giao Thông vận tải		10	20	14	5
16.	Thanh tra tỉnh		10	20	14	10
17.	Sở Kế hoạch và Đầu tư		10	20	14	15
18.	Sở Tài chính		10	10	18	16
19.	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		10	10	18	16
20.	Sở Ngoại vụ		10	10	18	16

***Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu***

- (3) Chủ trương, chính sách của đơn vị nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT
- (4) Mức độ quan tâm của lãnh đạo đơn vị trong việc triển khai ứng dụng và phát triển CNTT
- (5) Tổng điểm môi trường, chính sách đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong năm
- (6) Xếp hạng năm 2016
- (7) Xếp hạng năm 2015

## 2. Các Huyện, Thị xã Thành phố

### 2.1. Xếp hạng chung

TT	Địa phương	Hạ tầng kỹ thuật	Ứng dụng CNTT	Hạ tầng nhân lực	Môi trường chính sách	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
1.	Huyện Vĩnh Linh	120	195	80	60	455	1	2
2.	Huyện Đakrông	120	155	90	85	450	2	6
3.	Thành phố Đông Hà	130	165	90	50	435	3	1
4.	Huyện Gio Linh	120	160	90	65	435	3	8
5.	Huyện Hải Lăng	120	150	85	55	410	5	3
6.	Huyện Hướng Hóa	115	150	85	55	405	6	7
7.	Thị xã Quảng Trị	115	140	90	45	390	7	3
8.	Huyện Triệu Phong	120	130	85	30	365	8	5
9.	Huyện Cam Lộ	110	125	75	40	350	9	9



## 2.2. Xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu

### HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

TT	Địa phương	Tỉ lệ PC/CBCCVC (%)	Tỉ lệ QCNN có kết nối LAN (%)	Tỉ lệ PC có kết nối Internet (%)	Số máy chủ	Thiết bị mạng	Kết nối cáp dưới	Tỉ lệ TH có kết nối Internet	Tỉ lệ THCS có kết nối Internet	Tỉ lệ THPT có kết nối Internet	Đầu tư cho hạ tầng	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Thành phố Đông Hà	15	15	15	10	5	10	15	15	15	15	130	1	1
2.	Huyện Hải Lăng	15	10	15	5	5	10	15	15	15	15	120	2	2
3.	Huyện Vĩnh Linh	10	10	15	5	5	10	15	15	15	20	120	2	3
4.	Huyện Đakrông	10	10	15	5	5	10	15	15	15	20	120	2	6
5.	Huyện Gio Linh	10	10	15	5	5	10	15	15	15	20	120	2	6
6.	Huyện Triệu Phong	10	10	15	5	5	10	15	15	15	20	120	2	3
7.	Thị xã Quảng Trị	10	10	15	5	5	10	15	15	15	15	115	7	3
8.	Huyện Hướng Hóa	10	10	15	5	5	10	15	15	15	15	115	7	8
9.	Huyện Cam Lộ	10	10	15	5	5	10	15	15	15	10	110	9	8

#### Chi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỉ lệ máy tính trên cán bộ công chức, viên chức = (Tổng số máy tính x 100)/Tổng số CBCC.VC
- (4) Tỉ lệ các cơ quan nhà nước có kết nối LAN = (Tổng số QCNN có kết nối LAN x 100) / Tổng số QCNN của địa phương
- (5) Tỉ lệ máy tính có kết nối Internet = (Tổng số máy tính có kết nối Internet x 100) / Tổng số máy tính
- (6) Tổng số máy chủ hiện có của đơn vị
- (7) Số lượng các thiết bị mạng của đơn vị
- (8) Kết nối hạ tầng kỹ thuật với các đơn vị trực thuộc, địa phương
- (9) Tỉ lệ trường Tiểu học có kết nối Internet = (Tổng số trường Tiểu học có kết nối Internet x 100)/Tổng số trường Tiểu học

- (10) Tỷ lệ trường Trung học cơ sở có kết nối Internet = (Tổng số trường THCS có kết nối Internet x 100) / Tổng số trường THCS
- (11) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông có kết nối Internet = (Tổng số trường THPT có kết nối Internet x 100) / Tổng số trường THPT
- (12) Tổng đầu tư ngân sách cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm
- (13) Tổng điểm hạ tầng kỹ thuật CNTT
- (14) Xếp hạng năm 2016
- (15) Xếp hạng năm 2015

## ỨNG DỤNG CNTT

T	Địa phương	Tỷ lệ CBCC được cấp TĐT (%)	Tỷ lệ CBCC sử dụng TĐT (%)	THH TTHC	AT- ANTT	Ứng dụng cơ bản	Tỷ lệ phần mềm có BQ (%)	Tỷ lệ phần mềm MNM (%)	Trang TTBĐT	Tỷ lệ thông tin CDBH /Trang	DVC trực tuyến	Đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1.	Huyện Vĩnh Linh	15	15	15	5	30	20	25	25	15	15	15	195	1	3
2.	Thành phố Đông Hà	15	10	15	5	25	15	15	25	15	15	10	165	2	1
3.	Huyện Gio Linh	15	10	15	5	25	15	20	20	10	10	15	160	3	8
4.	Huyện Đakrông	15	10	10	5	25	15	20	20	10	10	15	155	4	7
5.	Huyện Hải Lăng	15	10	15	5	20	15	20	20	10	10	10	150	5	2
6.	Huyện Lương Hòa	15	10	10	5	25	10	10	25	15	10	15	150	5	6
7.	Thị xã Quảng Trị	15	5	5	5	15	15	20	25	10	10	15	140	7	3
8.	Huyện Triệu Phong	15	5	5	5	20	10	15	20	10	10	15	130	8	5
9.	Huyện Cam Lộ	15	10	5	5	20	10	15	20	10	10	5	125	9	9

### **Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chi tiêu**

- (3) Tỷ lệ cán bộ công chức được cấp hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC được cấp hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (4) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hợp thư điện tử công vụ tên miền quangtri.gov.vn  
= (Tổng số CBCC sử dụng hợp thư điện tử x 100) / Tổng số CBCC
- (5) Tin học hóa thủ tục hành chính
- (6) An toàn, an ninh thông tin
- (7) Ứng dụng CNTT cơ bản

- (8) Tỷ lệ phần mềm có bản quyền = (Tổng số phần mềm có bản quyền (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt
- (9) Tỷ lệ phần mềm mã nguồn mở = (Tổng số phần mềm mã nguồn mở (cho mỗi ứng dụng) x 100) / Tổng số máy tính được cài đặt
- (10) Trang thông tin điện tử
- (11) Tỷ lệ thông tin chi đạo, điều hành được cung cấp trên trang thông tin điện tử của đơn vị
- (12) Dịch vụ công trực tuyến
- (13) Tổng đầu tư ngân sách cho việc triển khai các ứng dụng CNTT trong năm
- (14) Tổng điểm ứng dụng CNTT
- (15) Xếp hạng năm 2016
- (16) Xếp hạng năm 2015

## HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

TT	Địa phương	Tiêu học có dạy TH	THCS có dạy TH	THPT có dạy TH	CBCC CD CNTT trở lên	CBCC biết sử dụng PC	CBCT CNTT	Đầu tư cho nhân lực CNTT	Tổng điểm	Xếp loại 2016	Xếp loại 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.	Thị xã Quảng Trị	15	15	15	5	15	25	0	90	1	1
2.	Huyện Đakrông	5	15	15	5	15	25	10	90	1	7
3.	Thành phố Đông Hà	15	15	15	5	15	20	5	90	1	5
4.	Huyện Gio Linh	10	15	15	5	15	25	5	90	1	1
5.	Huyện Hải Lăng	10	15	15	5	15	25	0	85	5	1
6.	Huyện Triệu Phong	10	15	15	5	15	25	0	85	5	1
7.	Huyện Hướng Hóa	10	15	15	5	15	25	0	85	5	5
8.	Huyện Vĩnh Linh	5	15	15	5	15	25	0	80	8	7
9.	Huyện Cam Lộ	5	15	15	5	15	20	0	75	9	9

### **Chú thích: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ trường Tiểu học có dạy Tin học = (Tổng số trường Tiểu học có dạy Tin học x 100)/ Tổng số trường Tiểu học
- (4) Tỷ lệ trường Trung học cơ sở có dạy Tin học – (Tổng số trường THCS có dạy Tin học x 100)/ Tổng số trường THCS
- (5) Tỷ lệ trường Trung học phổ thông có dạy Tin học = (Tổng số trường THPT có dạy Tin học x 100)/ Tổng số trường THPT
- (6) Tỷ lệ cán bộ công chức của địa phương có trình độ Tin học hoặc CNTT từ cao đẳng trở lên
- (7) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính
- (8) Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT và trình độ cán bộ chuyên trách CNTT
- (9) Tổng đầu tư ngân sách cho việc phát triển nguồn nhân lực CNTT trong năm
- (10) Tổng điểm hạ tầng nhân lực CNTT
- (11) Xếp hạng năm 2016 và (12) Xếp hạng năm 2015

## MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH

TT	Địa phương	Tổ chức chỉ đạo, triển khai UD và PT CNTT	Kế hoạch CNTT	CS ứng dụng CNTT	Mức độ quan tâm của LD	Tổng điểm	Xếp hạng 2016	Xếp hạng 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	Huyện Dakrông		15	50	15	85	1	4
2.	Huyện Gio Linh		5	40	15	65	2	8
3.	Huyện Vĩnh Linh		5	30	20	60	3	1
4.	Huyện Hải Lăng		5	30	15	55	4	2
5.	Huyện Hướng Hóa		15	20	15	55	4	5
6.	Thành phố Đông Hà		15	20	10	50	6	3
7.	Thị xã Quảng Trị		5	20	15	45	7	5
8.	Huyện Cam Lộ		5	20	10	40	8	9
9.	Huyện Triệu Phong		5	10	10	30	9	7

### ***Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chi tiêu***

- (3) Tổ chức chỉ đạo, triển khai ứng dụng và phát triển CNTT
- (4) Kế hoạch ứng dụng, phát triển CNTT ngắn hạn và dài hơi
- (5) Chủ trương, chính sách của địa phương nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT
- (6) Mức độ quan tâm của lãnh đạo địa phương trong việc triển khai ứng dụng và phát triển CNTT
- (7) Tổng điểm môi trường, chính sách đẩy mạnh ứng dụng và phát triển CNTT trong năm
- (8) Xếp hạng năm 2016 và (9) Xếp hạng năm 2015

**PHỤ LỤC 1: Thang điểm dành cho các Sở, Ban, ngành**

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>				<b>130</b>
1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối LAN/ Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80%	15	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng WAN = Tổng số máy tính có kết nối WAN/ Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/ Tổng số máy tính	≤50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
4	Tổng số máy chủ	1 máy	5	15
		2-3 máy	10	
		Trên 3 máy	15	
5	Số lượng các thiết bị mạng	Có đầy đủ	10	10
		Còn thiếu	5	
6	Tỷ lệ sử dụng máy tính = Tổng số máy tính / Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
7	Tỷ lệ băng thông Internet = Số băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
8	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	10
		Không	0	
9	Tổng đầu tư từ ngân sách của đơn vị cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤50 triệu	10	20
		50 – 100triệu	15	
		≥100 triệu	20	
<b>B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC</b>				<b>100</b>
1	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	15
		2-3 người	10	
		Trên 3 người	15	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên= số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/ tổng số cán bộ chuyên trách	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
3	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính / Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
4	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư	≤ 50%	5	15

	điện tử công vụ= Tổng số cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử / Tổng số cán bộ công chức	50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
5	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
6	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	< 3 triệu	5	25
		≥3 triệu và ≤10 triệu	10	
		10 – 20 triệu	15	
		≥20 triệu	25	
<b>C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT</b>				<b>300</b>
1	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	Có	5	5
		Không	0	
	Hệ thống 1 cửa điện tử	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm tài chính – kế hoạch	Có	5	5
Không		0		
Phần mềm quản lý tài sản cố định	Có	5	5	
	Không	0		
	Các phần mềm khác (mỗi phần mềm 05 điểm)			
2	Tỷ lệ Phần mềm Hệ điều hành có bản quyền = Số Hệ điều hành có bản quyền/Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
	Tỷ lệ Phần mềm văn phòng có bản quyền = Số PM văn phòng có bản quyền/Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
	Phần mềm bản quyền khác (mỗi phần mềm 05 điểm)			
Tỷ lệ Phần mềm diệt virus có bản quyền = Số PM diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính	≤50%	5	15	
	50% - 80%	10		
	≥80 %	15		
3	Tỷ lệ Phần mềm Hệ điều hành mã nguồn mở = Số Hệ điều hành mã nguồn mở/Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
	Tỷ lệ Phần mềm văn phòng mã nguồn mở = Số PM văn phòng mã nguồn mở/Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
Tỷ lệ Bộ gõ tiếng Việt Unikey = Số Bộ gõ tiếng Việt Unikey / Tổng số máy tính	≤50%	5	15	
	50% - 80%	10		



		≥80 %	15	
	Tỷ lệ phần mềm Firefox = Số phần mềm Firefox/Tổng số máy tính	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
4	Tin học hóa thủ tục hành chính	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
5	Hệ thống an ninh – an toàn thông tin	Có 02 chỉ tiêu	10	10
		Có 01 chỉ tiêu	5	
		Không có	0	
	Tổng số dịch vụ công trực tuyến	Mức 1	5	20
		Mức 2	10	
		Mức 3	15	
		Mức 4	20	
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho ban biên tập	Có	10	10
		Không	0	
6	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập / Tổng dân số của tỉnh	≤15%	5	15
		15% - 40%	10	
		≥40 %	15	
	Chức năng cơ bản của Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	30	30
		Hàng tuần	15	
		Hàng tháng	10	
		Không thường xuyên	5	
8	Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
9	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
10	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (tất cả các nguồn vốn)	≤50 triệu	5	15
		50 – 100triệu	10	
		≥100 triệu	15	
<b>D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH</b>				<b>70</b>
1	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Yếu	5	20
		Trung bình	10	
		Khá	15	

		Tốt	20	
	Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT			
2	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	10
		Không	0	
3	Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT	Có	10	10
		Không	0	
4	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
5	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
5	Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>600</b>

**PHỤ LỤC 2: Thang điểm của UBND các huyện, thị xã và thành phố**

Stt	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
<b>A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>				<b>120</b>
1.	Tỷ lệ CQNN có kết nối mạng LAN = Tổng số CQNN có kết nối LAN/ Tổng số CQNN	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
2.	Tỷ lệ máy tính của CQNN kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính của CQNN kết nối Internet/ Tổng số máy tính của CQNN	≤50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
3.	Tổng số máy chủ	1 máy	5	15
		2-3 máy	10	
		Trên 3 máy	15	
4.	Số lượng các thiết bị mạng	≤50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
5.	Tỷ lệ sử dụng máy tính = Tổng số máy tính / Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
6.	Tỷ lệ băng thông Internet = Số băng thông Internet/ Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
7.	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	10
		Không	0	
8.	Tổng đầu tư từ ngân sách của địa phương cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤50 triệu	10	20
		50 – 100triệu	15	
		≥100 triệu	20	
<b>B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC</b>				<b>190</b>
1.	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy tin học	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
2.	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy tin học	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
3.	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy tin học	<80%	5	10
		≥80 %	10	
4.	Tỷ lệ trường tiểu học có kết nối Internet	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
5.	Tỷ lệ trường THCS có kết nối Internet	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	

Stt	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		≥80 %	15	
6.	Tỷ lệ trường THPT có kết nối Internet	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
7.	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức trong CQNN của huyện/thị xã/ thành phố có bằng từ Cao đẳng CNTT trở lên = Tổng số cán bộ công chức viên chức trong CQNN của huyện / thị xã / thành phố / tổng số cán bộ công chức viên chức trong CQNN của địa phương	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
8.	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	15
		2-3 người	10	
		Trên 3 người	15	
9.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên= số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/ tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
10.	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính / Tổng số cán bộ công chức	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
11.	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử / Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
12.	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥80 %	15	
13.	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	≤50 triệu	5	15
		50 – 100triệu	10	
		≥100 triệu	15	
<b>C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT</b>				<b>300</b>
1.	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	Có	5	5
		Không	0	
	Hệ thống 1 cửa điện tử	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	5	5
Không		0		
Phần mềm tài chính – kế hoạch	Có	5	5	

Stt	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa	
	Phần mềm quản lý tài sản cố định	Không	0	5	
		Có	5		
	Phần mềm ứng dụng khác (mỗi phần mềm 5 điểm)	Không	0	10	
		Trên 3 PM	10		
2.	Tỷ lệ Phần mềm Hệ điều hành có bản quyền = Số Hệ điều hành có bản quyền/Tổng số máy tính	Từ 1-3 PM	5	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
	Tỷ lệ Phần mềm văn phòng có bản quyền = Số PM văn phòng có bản quyền/Tổng số máy tính	≥80 %	15	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
	Phần mềm bản quyền khác (mỗi phần mềm 05 điểm)				
	Tỷ lệ Phần mềm diệt virus có bản quyền = Số PM diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính	≥80 %	15	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
	3.	Tỷ lệ Phần mềm Hệ điều hành mã nguồn mở = Số Hệ điều hành mã nguồn mở/Tổng số máy tính	≥80 %	15	15
			≤50%	5	
50% - 80%			10		
Tỷ lệ Phần mềm văn phòng mã nguồn mở = Số PM văn phòng mã nguồn mở/Tổng số máy tính		≥80 %	15	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
Tỷ lệ Bộ gõ tiếng Việt Unikey = Số Bộ gõ tiếng Việt Unikey /Tổng số máy tính		≥80 %	15	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
Tỷ lệ phần mềm Firefox = Số phần mềm Firefox/Tổng số máy tính		≥80 %	15	15	
		≤50%	5		
		50% - 80%	10		
4.	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn có Website = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn có Website / tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	≥70 %	10	10	
		30% - 70%	5		
		≤30%	0		
5.	Tin học hóa thủ tục hành chính	≥80%	15	15	
		50% - 80%	10		
		< 50%	5		
6.	Hệ thống an ninh – an toàn thông tin	Có 02 chi tiêu	10	10	
		Có 01 chi tiêu	5		
		Không có	0		
7.	Tổng số dịch vụ công trực tuyến	Mức 1	5	20	
		Mức 2	10		

Stt	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		Mức 3	15	
		Mức 4	20	
8.	Công thông tin điện tử/ Trang thông tin điện tử (Website)			
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho ban biên tập	Có	5	5
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập / Tổng dân số của huyện/thị xã/ thành phố	≤15%	5	15
		15% - 40%	10	
		≥40 %	15	
	Chức năng cơ bản của Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hằng ngày	15	15
Hằng tuần		10		
Hằng tháng		5		
Không thường xuyên		2		
9.	Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
10.	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
11.	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (ngân sách địa phương)	≤50 triệu	5	15
		50 – 100triệu	10	
		≥100 triệu	15	
<b>D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG – CHÍNH SÁCH</b>				<b>90</b>
1.	Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng, phát triển CNTT	Có	5	5
		Không	0	
2.	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Quan tâm ít	5	20
		Có quan tâm	10	
		Rất quan tâm	15	
		Đặt biệt quan tâm	20	
3.	Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT			
	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT	Cả dài hạn và ngắn hạn	15	15

<b>Stt</b>	<b>Các tiêu chí</b>	<b>Các thang điểm</b>	<b>Điểm</b>	<b>Điểm tối đa</b>
		Dài hạn	10	
		Ngắn hạn	5	
	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT	Có	10	10
		Không	0	
	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
	Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>700</b>